

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 65/2023/HNGĐ-ST

Ngày 22-6-2023

V/v không công nhận quan hệ
vợ chồng, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Cơ

Ông Nguyễn Trường Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2023/TLST-HNGĐ ngày 28-4-2023 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19-5-2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dư Thị Ngọc D, sinh năm 1984; địa chỉ nơi cư trú: Ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn M, sinh năm 1980; địa chỉ nơi cư trú: Ấp G, xã Đ, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18-4-2023, bản tự khai đề ngày 28-4-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Dư Thị Ngọc D trình bày bà và ông Huỳnh Văn M tự nguyện chung sống từ năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông, bà chung sống thường xuyên bất đồng quan điểm, hay xảy ra mâu thuẫn, mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhưng vẫn không có tiếng nói chung, cuộc sống chung không còn hạnh phúc và đã không còn chung sống với nhau nữa. Nay bà yêu

cầu Toà án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông M. Quá trình chung sống bà và ông M có hai con chung tên Huỳnh Thị Ngọc D2 (sinh ngày 20-11-2003) và Huỳnh Thị Mộng T (sinh ngày 24-12-2009); hiện cháu D2 đã trưởng thành bà không có yêu cầu gì, đối với cháu T đang sống với ông M, bà đồng ý giao cháu cho ông M tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và bà không yêu cầu về cấp dưỡng cho con. Tài sản chung, nợ chung giữa bà và ông M không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Văn M trình bày ông có nhận được các văn bản tố tụng của Toà án tổng đặt, nhưng bận đi làm thuê nên không thể đến Toà án theo các thông báo trên. Về hôn nhân ông thừa nhận chung sống như vợ chồng với Bà Dư Thị Ngọc D từ năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa ông không đồng ý ly hôn. Về con chung thống nhất như bà D trình bày rằng cháu Huỳnh Thị Ngọc D2 (sinh ngày 20-11-2003) đã trưởng thành ông không có yêu cầu gì; cháu Huỳnh Thị Mộng T (sinh ngày 24-12-2009) hiện đang sống với ông, nên ông đồng ý tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu bà D cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung giữa ông và bà D có tài sản chung, ông yêu cầu xem xét cho ông. Về nợ chung thì không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà D vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D và ông M; về con chung giao cháu Huỳnh Thị Mộng T (sinh ngày 24-12-2009) cho ông M tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi; về cấp dưỡng cho con, tài sản chung, nợ chung không có yêu cầu nên không xem xét; tuyên án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của bà D là vụ án hôn nhân và gia đình về “*không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con*” theo quy định khoản 1, 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 3, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; bị đơn ông M cư trú Ấp G, xã Đ, huyện X, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện X thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, bà D vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn bà D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông M thừa nhận ông, bà tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện X không có thông tin đăng ký kết hôn giữa bà D và ông M. Xét thấy, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa bà D và ông M từ năm 2002 đến nay mà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, bà D yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông M là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình. Ông M không đồng ý ly hôn là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét như đã phân tích trên.

[3] Về con chung: Bà D và ông M đều trình bày có hai con chung tên Huỳnh Thị Ngọc D2 (sinh ngày 20-11-2003) và Huỳnh Thị Mộng T (sinh ngày 24-12-2009); hiện cháu D2 đã trưởng thành nên bà D và ông M không có yêu cầu; cháu T đang sống với ông M nên ông M tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu về cấp dưỡng cho con. Cháu T có nguyện vọng được tiếp tục sống với ông M. Vì vậy, cần tiếp tục giao cháu T cho ông M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu, phù hợp với yêu cầu của bà D, ông M và nguyện vọng của cháu T; bà D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 15, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; bà D và ông M không yêu cầu về cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến ông M nhưng ông không có ý kiến, yêu cầu phản tố gửi đến Tòa án. Tại phiên tòa, ông M trình bày giữa ông và bà D có tài sản chung và yêu cầu xem xét cho ông. Nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ông M không có đơn yêu cầu phản tố và tại phiên tòa cũng không cung cấp được ngay các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu về tài sản chung. Nên nếu ông M có đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh và có yêu cầu về tài sản chung với bà D thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

[5] Về nợ chung: Bà D và ông M đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà D phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 3, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Dư Thị Ngọc D về không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Dư Thị Ngọc D và ông Huỳnh Văn M.

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Huỳnh Thị Mộng T (sinh ngày 24-12-2009) cho ông Huỳnh Văn M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đã thành niên; Bà Dư Thị Ngọc D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng cho con: Bà Dư Thị Ngọc D và ông Huỳnh Văn M không yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Bà Dư Thị Ngọc D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông Huỳnh Văn M nếu có tài liệu, chứng cứ chứng minh và có yêu cầu về tài sản chung với Bà Dư Thị Ngọc D thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

- Về nợ chung: Bà Dư Thị Ngọc D và ông Huỳnh Văn M đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm Bà Dư Thị Ngọc D phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007460 ngày 27-4-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Nhân